

Số: 845/2026/QĐST-DS

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 625/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1)

Địa chỉ : Số H L, T, B, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng: Ông Ngô Chí D-Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng: Anh Vũ Khả Hoàng T-Chuyên viên Xử lý nợ V1 (Theo Văn bản ủy quyền số 80033/2026/UQN-VPB ngày 03/6/2026)

-Bị đơn: -Anh Phạm Thanh T1, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn A, xã M, thành phố Hà Nội.

-Chị Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1990

Nơi cư trú: A ngách D Đ, phường N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2 là anh Phạm Thanh T1, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn A, xã M, thành phố Hà Nội.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.Về số tiền nợ: Hai bên thống nhất anh Phạm Thanh T1, chị Nguyễn Thị Ngọc T2 có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền

nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 02/6/2026 là **8.826.288.453đ** (Tám tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng). Trong đó: Nợ gốc: **8.284.782.752đ**, nợ lãi trong hạn: **112.334.471đ**, nợ lãi quá hạn: **425.906.077đ**, nợ lãi chậm trả: **2.967.153đ** và nợ phí thẻ: **298.000đ** theo Hợp đồng cho vay số LN2507246097721 ngày 26/7/2025; Hợp đồng cho vay số LN2505295696402 ngày 02/6/2025; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2403212108732 ngày 12/4/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ LN2304269032165 ký ngày 27/4/2023 và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 03/12/2015. Cụ thể:

- Hợp đồng cho vay số LN2507246097721 ngày 26/7/2025 tổng số tiền nợ là: **2.447.568.274đ**. Trong đó: Nợ gốc: **2.289.000.000đ**; nợ lãi trong hạn: **31.145.806đ**; nợ lãi quá hạn: **126.569.158đ** và nợ lãi chậm trả: **853.310đ**.

- Hợp đồng cho vay số LN2505295696402 ngày 02/6/2025 tổng số tiền nợ là: **420.505.282đ**. Trong đó: Nợ gốc: **400.000.000đ**; nợ lãi trong hạn: **5.478.474đ**; nợ lãi quá hạn: **14.876.713đ** và nợ lãi chậm trả: **150.095đ**.

-Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2403212108732 ngày 12/4/2024 tổng số tiền nợ là: **5.852.967.394đ**. Trong đó: Nợ gốc: **5.500.000.000đ**; nợ lãi trong hạn: **73.571.995đ**; nợ lãi quá hạn: **277.460.355đ** và nợ lãi chậm trả: **1.935.044đ**.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 27/4/2023 tổng số tiền nợ là: **64.836.868đ**. Trong đó: Nợ gốc: **58.931.833đ**; nợ lãi trong hạn: **2.138.196đ**; nợ lãi quá hạn: **3.738.135đ** và nợ lãi chậm trả: **28.704đ**.

- Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 03/12/2015 tổng số tiền nợ là: **40.410.635đ**. Trong đó: Nợ gốc: **36.850.919đ**; nợ lãi quá hạn: **3.261.716đ** và nợ phí: **298.000đ**.

2.2.Về lộ trình trả nợ: Hai bên thống nhất anh T1, chị T2 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày 30/6/2026. Cụ thể:

+Ngày 30/7/2026 anh T1, chị T2 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ.

+Ngày 30/8/2026 anh T1, chị T2 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại, nợ lãi, phí phạt phát sinh và tất toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng.

-Hai bên thống nhất anh T1, chị T2 có trách nhiệm tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 03/6/2026 theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng cho vay số

LN2507246097721 ngày 26/7/2025; Hợp đồng cho vay số LN2505295696402 ngày 02/6/2025; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2403212108732 ngày 12/4/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ LN2304269032165 ký ngày 27/4/2023 và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 03/12/2015 cho đến khi anh T1, chị Thu thanh T3 xong toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng.

2.3. Về tài sản thế chấp: Hai bên thống nhất nếu đến hết ngày 30/8/2026 anh T1, chị T2 không thanh toán toàn bộ số tiền nợ trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản là 01 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 07 diện tích 360m² tại thôn V, xã V, huyện M, thành phố Hà Nội (nay là xã M, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M cấp ngày 20/12/2001 cho hộ bà Hoàng Thị U. Ngày 25/8/2020 đã đăng ký biến động sang tên anh Phạm Thanh T1 tại Văn phòng Đ1 chi nhánh M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/4/2024, Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 30/5/2024 và Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 26/7/2025 tại Văn phòng C Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/4/2024 tại Văn phòng Đ1 chi nhánh M để Ngân hàng thu hồi khoản nợ của các Hợp đồng cho vay số LN2507246097721 ngày 26/7/2025; Hợp đồng cho vay số LN2505295696402 ngày 02/6/2025; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2403212108732 ngày 12/4/2024.

2.4. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T1, chị T2 nộp số tiền 58.413.000đ (Năm mươi tám triệu bốn trăm mười ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm cho Nhà nước.

Ngân hàng TMCP V được hoàn lại số tiền 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố H theo Biên lai số 0010488 ngày 29/4/2026.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAHN*
- *VKSNDKV7-HN*
- *THADSKV7-HN*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hằng